Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7907.00.40

Mã HS	7907.00.40
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm khác bằng kẽm / - Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 05:02:25
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/79070040/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12353
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12353
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12353
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12353
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11699
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11642
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11642
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11642
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11642
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11642
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11642
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11694
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11694

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11694
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11694
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11694
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11694
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11695
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11695
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11695
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11695
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11695
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11695
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11698
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11648
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11654
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11654
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11654
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11654
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11654
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11654
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11687
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11687
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11687
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11687
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11687
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11687
VCFTA	2022	2022	0	VC!D11732
VCFTA	2023	2023	0	VC!E11732

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11732
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11732
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11732
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11732
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11717
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11717
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11717
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11717
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11717
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11717
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11717
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11717
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11717
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11717
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11717
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11717
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D11734
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11734
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11734
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11734
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11734
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11734
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D11733
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11733
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11733
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11733

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11733
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11733
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11680
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11680
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11680
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11680
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11680
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11680
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11680
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11717
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11717
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11717
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11717
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11717
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11717
RCEP B	2022	2022	0	B!D11717
RCEP B	2023	2023	0	B!E11717
RCEP B	2024	2024	0	B!F11717
RCEP B	2025	2025	0	B!G11717
RCEP B	2026	2026	0	B!H11717
RCEP B	2027	2027	0	B!I11717
RCEP C	2022	2022	0	C!D11717
RCEP C	2023	2023	0	C!E11717
RCEP C	2024	2024	0	C!F11717
RCEP C	2025	2025	0	C!G11717
RCEP C	2026	2026	0	C!H11717

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11717
RCEP D	2022	2022	0	D!D11716
RCEP D	2023	2023	0	D!E11716
RCEP D	2024	2024	0	D!F11716
RCEP D	2025	2025	0	D!G11716
RCEP D	2026	2026	0	D!H11716
RCEP D	2027	2027	0	D!I11716
RCEP E	2022	2022	0	E!D11720
RCEP E	2023	2023	0	E!E11720
RCEP E	2024	2024	0	E!F11720
RCEP E	2025	2025	0	E!G11720
RCEP E	2026	2026	0	E!H11720
RCEP E	2027	2027	0	E!I11720
RCEP F	2022	2022	0	F!D11717
RCEP F	2023	2023	0	F!E11717
RCEP F	2024	2024	0	F!F11717
RCEP F	2025	2025	0	F!G11717
RCEP F	2026	2026	0	F!H11717
RCEP F	2027	2027	0	F!I11717
VIFTA	2024	2024	0	VI!F10839
VIFTA	2025	2025	0	VI!G10839
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10839
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10839

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7907.00 có 6 dòng thuế; dòng 7907.00.40 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông).	7907.00.30 Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác; 7907.00.91 Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá; 7907.00.92 Các sản phẩm gia dụng khác; 7907.00.93 Tấm điện a-nốt; khuôn tô (stencil plates); đinh, đinh bấm, đai ốc, bu lông, đinh vít, đinh tán và những sản phẩm chốt tương tự; miếng kẽm hình lục giác dùng để sản xuất pin(SEN); 7907.00.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Chì, kẽm, thiếc > Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7907.00.40. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7907.00.40 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12353), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.